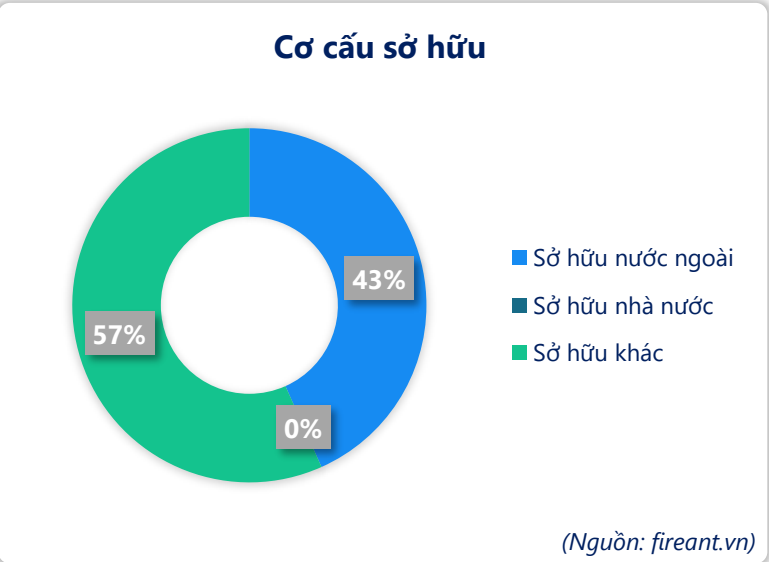
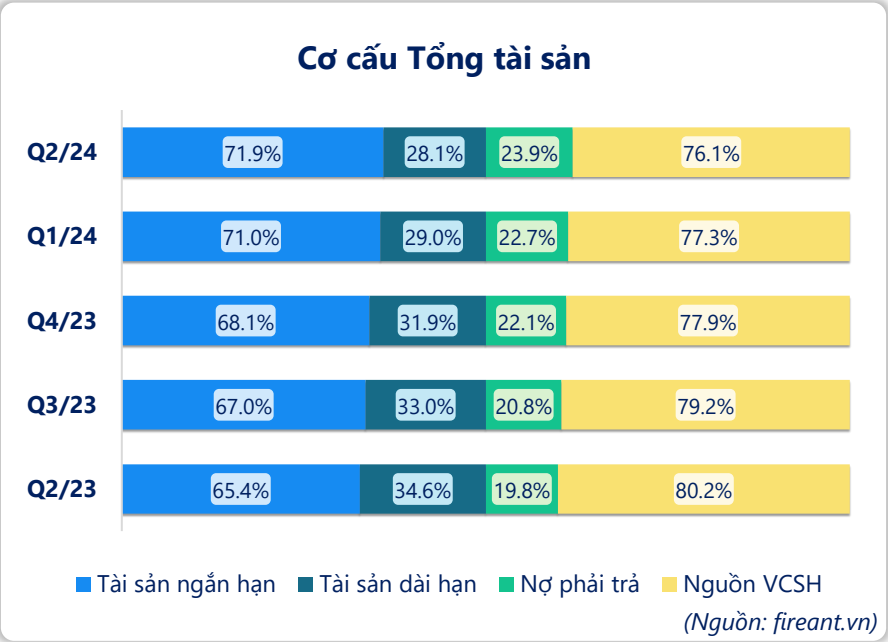
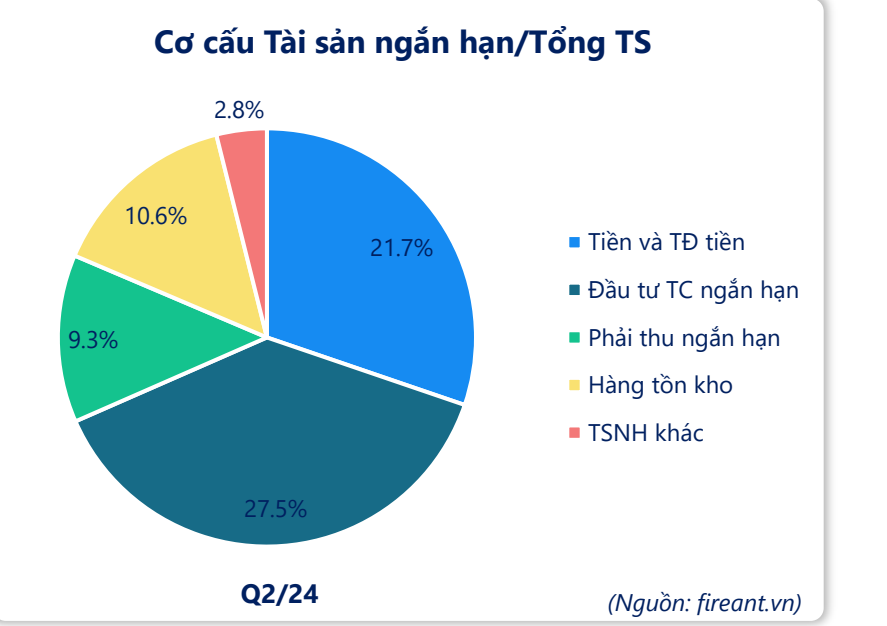
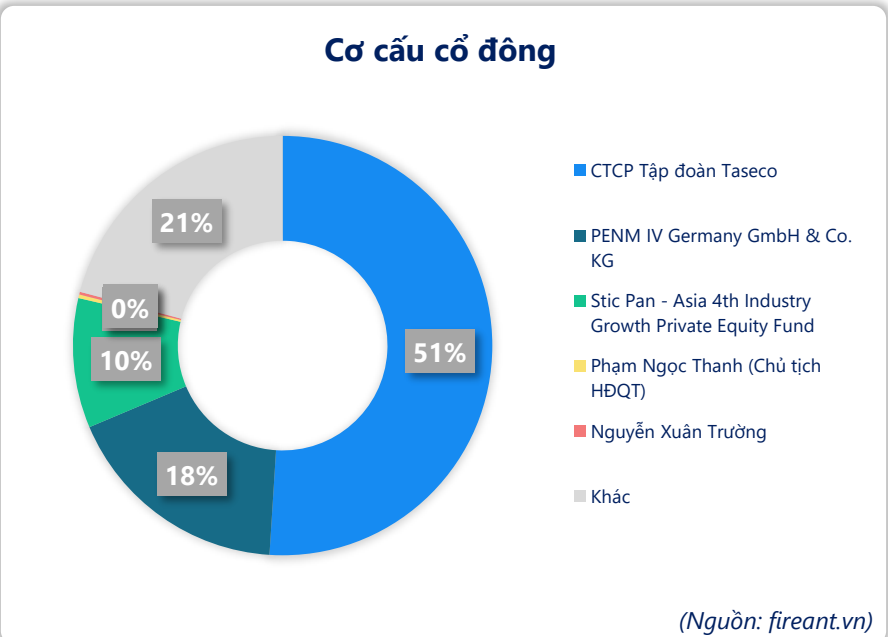
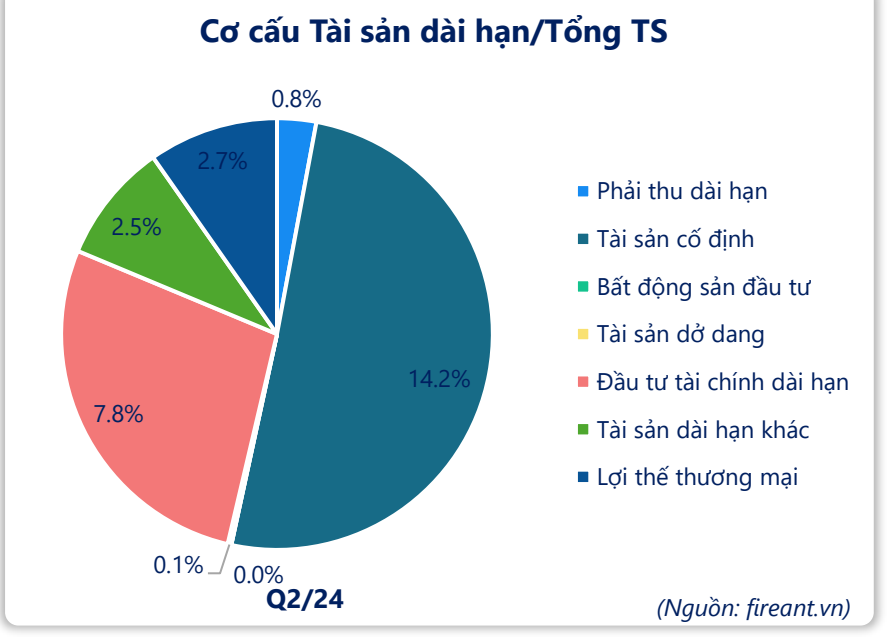
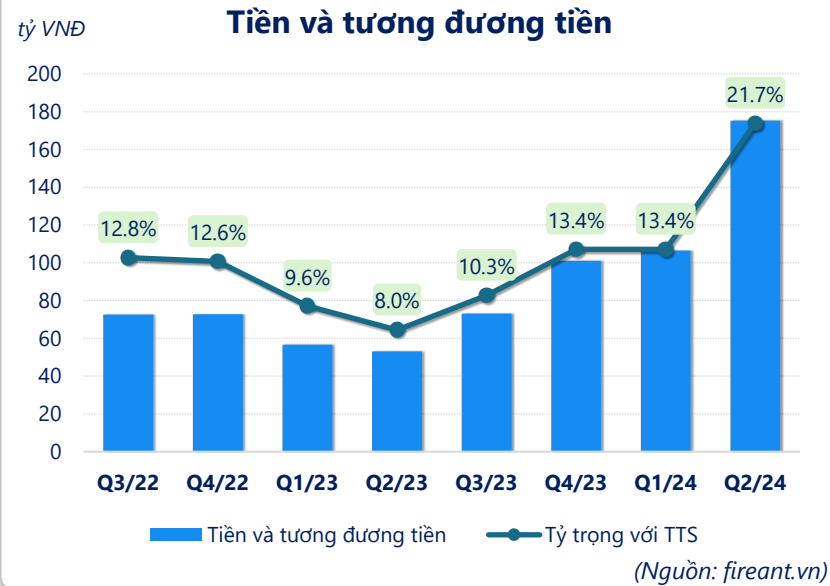
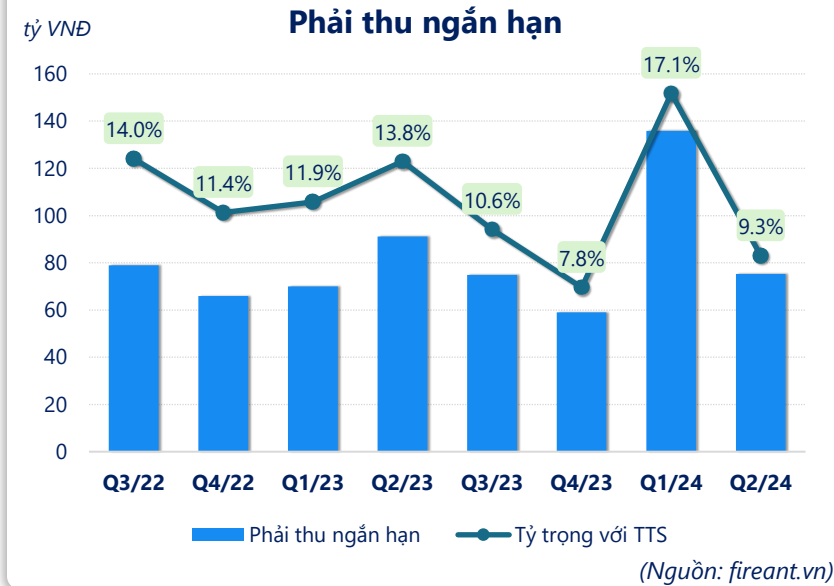
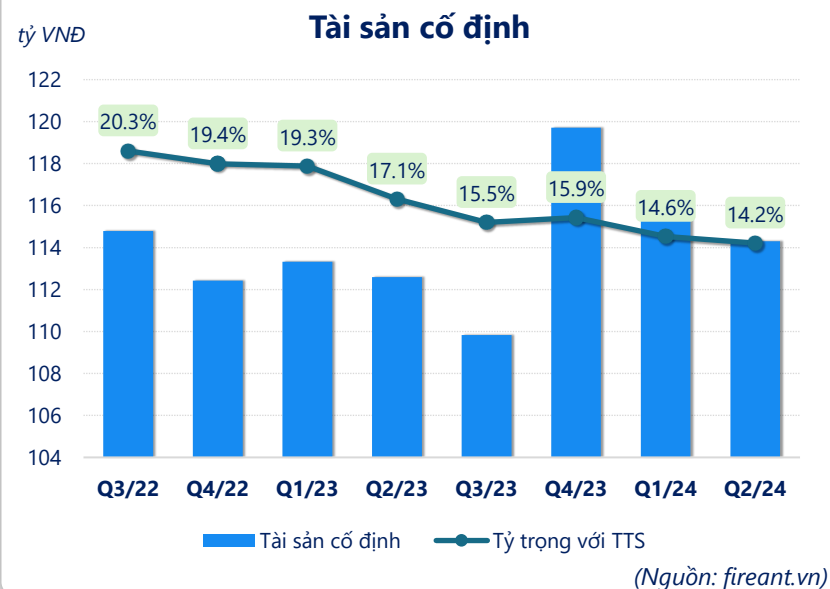
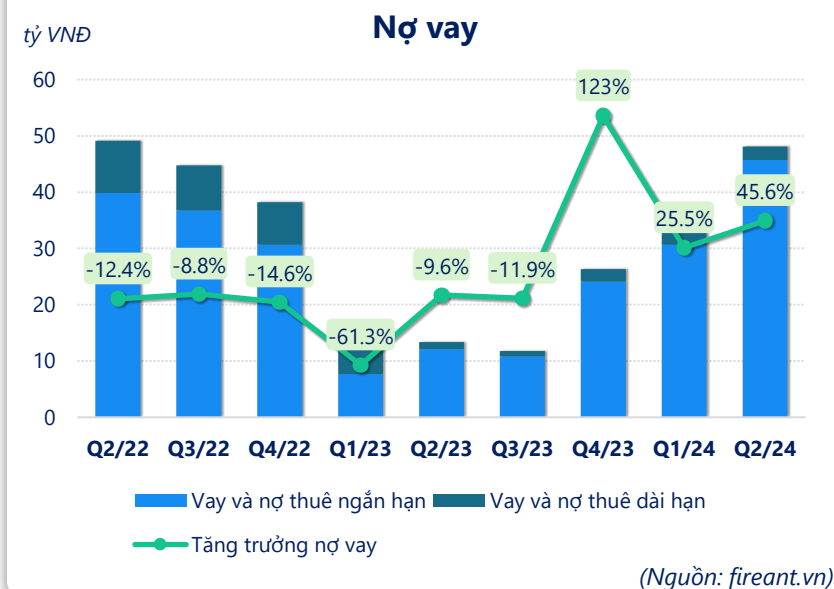
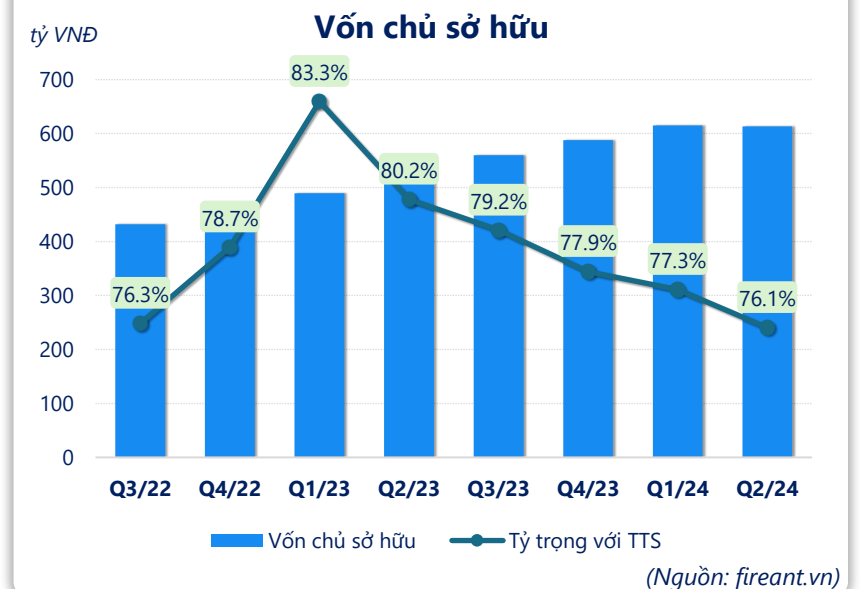
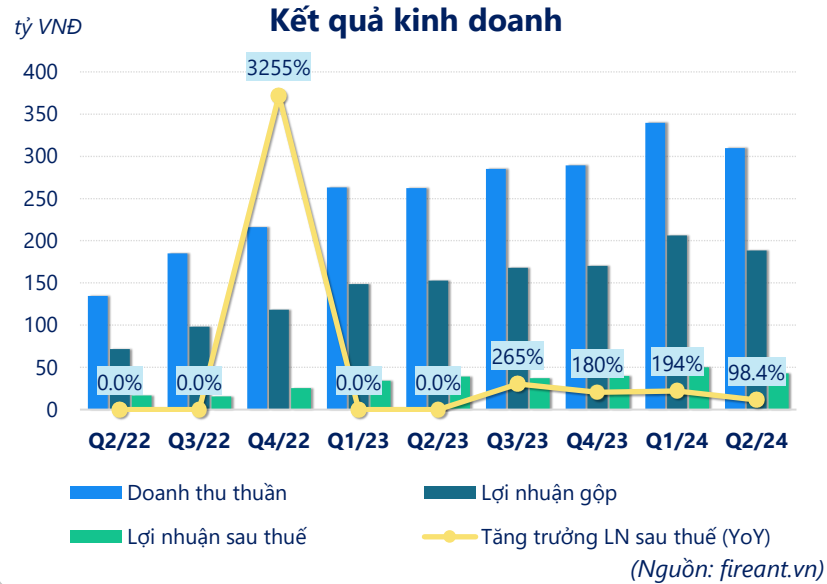
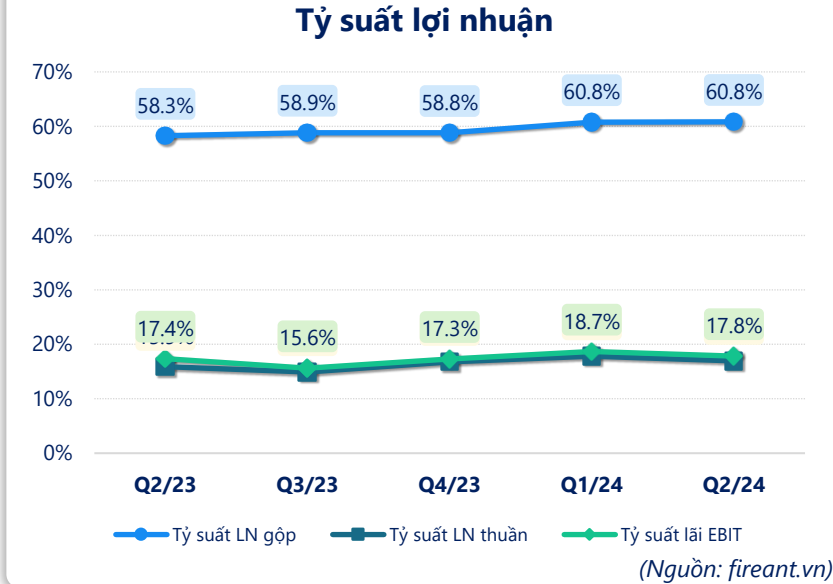
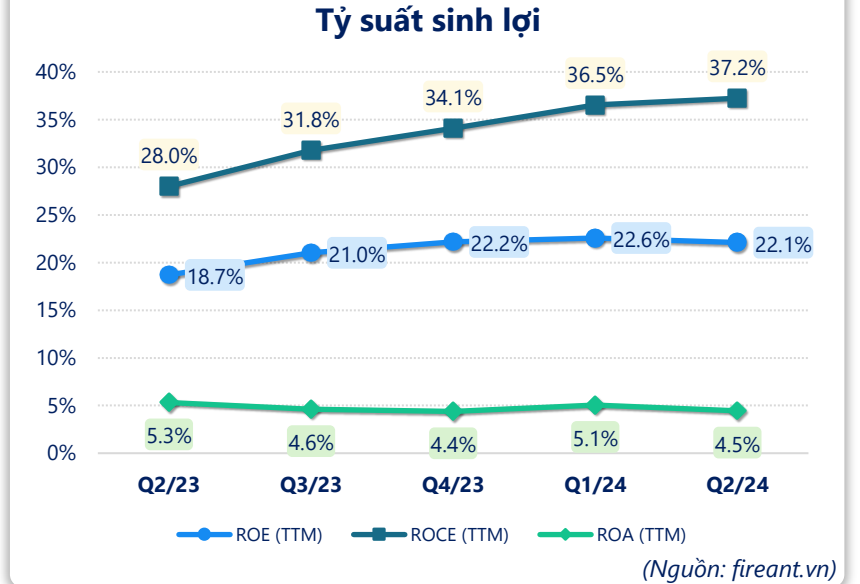
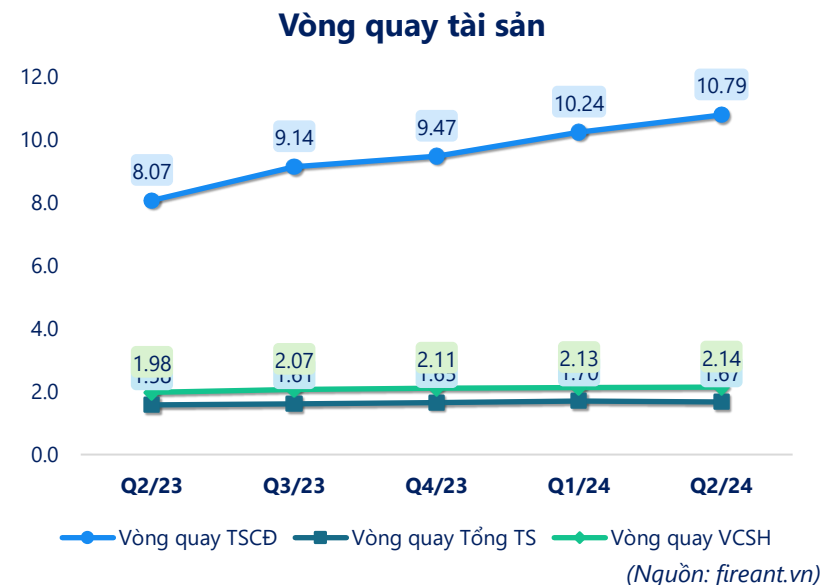
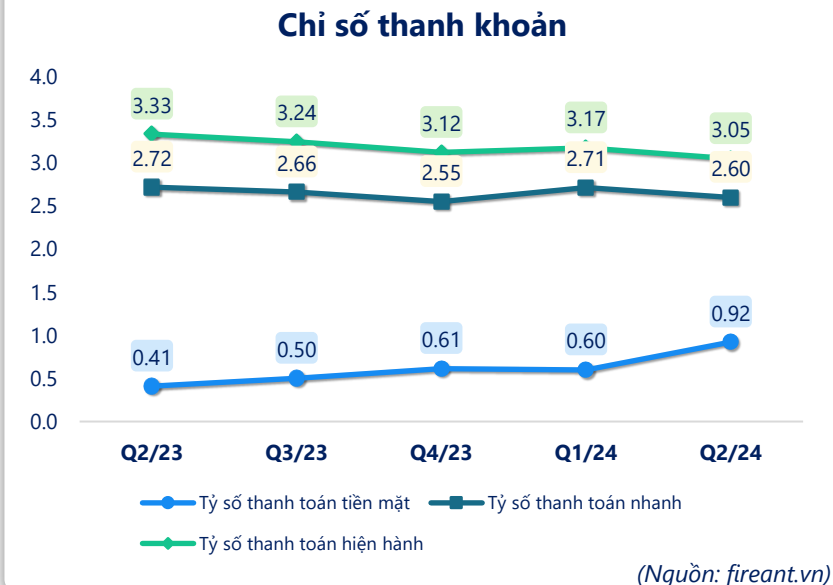
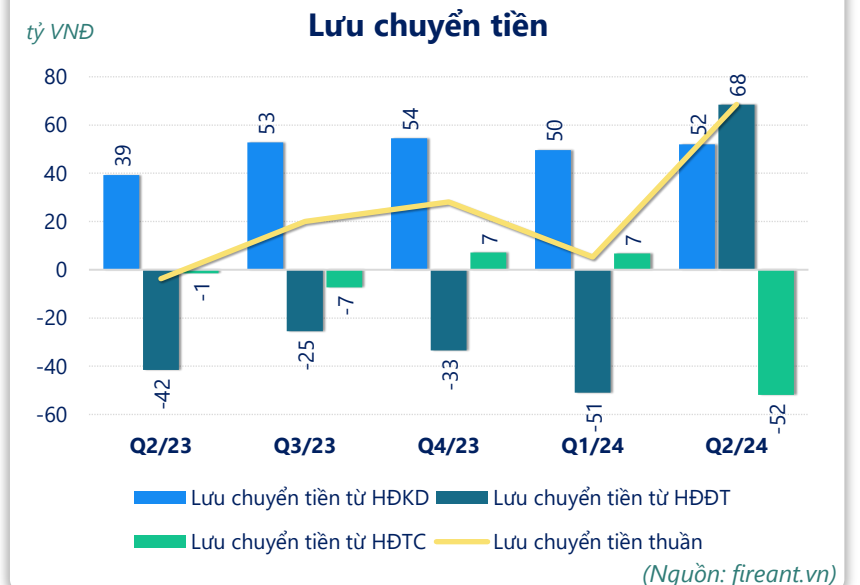


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		62,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		67,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		48,041
SL cổ phiếu LH		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		32,635
% sở hữu nước ngoài		43.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,813
P/E		22.3
EPS		2,803

	YTD	1T	3T	6T
AST	26.2%	2.6%	11.6%	25.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	806	761	5.9%
Tài sản ngắn hạn	579	520	11.4%
Tiền và tương đương tiền	175	101	73.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	240	-7.7%
Phải thu ngắn hạn	75.2	59.0	27.4%
Hàng tồn kho	85.2	101	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	19.8	14.1%
Tài sản dài hạn	227	241	-6.0%
Phải thu dài hạn	6.64	6.31	5.2%
Tài sản cố định	114	120	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	68.8	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	20.3	19.7	3.3%
Lợi thế thương mại	22.0	26.4	-16.6%
Nợ phải trả	192	174	10.9%
Nợ ngắn hạn	190	171	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.7	24.1	89.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	61.4	-14.7%
Nợ dài hạn	2.40	2.20	8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.40	2.20	8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	614	588	4.4%
Vốn chủ sở hữu	614	588	4.4%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	262	285	289	340	310
Giá vốn hàng bán	109	117	119	133	121
Lợi nhuận gộp	153	168	170	206	188
Doanh thu HĐTC	4.37	4.45	4.74	4.82	4.21
Chi phí TC	0.42	0.79	1.64	1.88	0.53
Chi phí lãi vay	0.72	0.29	0.30	0.45	0.57
LN trong công ty LKLD	2.13	-0.06	-2.32	-2.45	-1.04
Chi phí bán hàng	76.6	84.4	80.2	98.2	91.3
Chi phí QLDN	40.7	44.6	42.2	48.2	47.3
LN thuần từ HĐKD	41.6	42.5	48.5	60.5	52.5
Lợi nhuận khác	3.26	1.75	1.27	2.46	2.17
LN trước thuế	44.8	44.2	49.8	62.9	54.7
Lợi nhuận sau thuế	38.9	37.3	40.0	50.1	43.0
LNST của CĐ cty mẹ	31.2	29.3	29.2	34.9	32.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.3	52.8	54.5	49.6	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.6	-25.5	-33.5	-51.0	68.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.42	-7.32	7.10	6.72	-51.9
Tiền đầu kỳ	56.6	53.0	73.1	101	107
Lưu chuyển tiền thuần	-3.72	20.0	28.1	5.34	68.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.05	-0.07	0.09	0.15
Tiền cuối kỳ	53.0	73.1	101	107	175

(Nguồn: fireant.vn)